

-겠-

sẽ, chắc là, có lẽ

Là một tiền tố chen giữa giống -았/었-, nhưng dành cho điều chưa xảy ra. Nó mang quyết tâm của chính người nói, hoặc sự phỏng đoán về tình huống của người khác.

Cách kết hợp

Tình huống	Dạng	Ví dụ
Mọi gốc từ	-겠- — không biến đổi	가다 → 가겠어요
Gốc có ㄹ giữ nguyên ㄹ	-겠-	알다 → 알겠어요
Tuyên bố trang trọng	-겠습니다	제가 하겠습니다
Đoán về người khác	-겠어요	맛있겠어요
Đoán về quá khứ	-았/었겠-	힘들었겠어요
Cụm cố định	học nguyên cụm	알겠습니다, 모르겠어요, 잘 먹겠습니다

Khi nào dùng

Phần hình thức rất dễ: 겠 gắn thẳng vào mọi gốc từ, không có quy tắc nguyên âm, không rơi ㄹ. 가겠어요, 먹겠어요, 알겠어요.

Ý nghĩa thay đổi theo ngôi. Với I nó tuyên bố một quyết định, một cách trang trọng: 제가 하겠습니다. Đó là câu bạn nói khi xung phong trong cuộc họp, chứ không phải khi mời bạn bè một ly cà phê. Với bất kỳ ai hay bất kỳ điều gì khác nó trở thành sự phỏng đoán dựa trên bằng chứng trước mắt: 맛있겠어요 (trông ngon quá), 힘들겠어요 (chắc là vất vả lắm).

Nó cũng nằm trong các cụm cố định không còn mang cảm giác tương lai nữa: 알겠습니다 (đã hiểu), 모르겠어요 (tôi không biết), 잘 먹겠습니다 (nói trước khi ăn). Hãy học chúng như những khối nguyên vẹn.

Ví dụ trong câu

- 1

제가 먼저 하겠습니다.

Tôi xin đi trước.
- 2

내일은 비가 오겠어요.

Có vẻ ngày mai trời sẽ mưa.
- 3

많이 피곤하시겠어요.

Chắc bạn mệt lắm.
- 4

잘 먹겠습니다.

Cảm ơn vì bữa ăn. (nói trước khi ăn)
- 5

이거 정말 맛있겠다!

Món này trông ngon quá!
- 6

잠깐 도와주시겠어요?

Bạn có thể giúp tôi một chút được không?

So sánh với

-(으)ㄹ 거예요

Cả hai đều hướng về tương lai, nhưng -겠- trang trọng và mang tính tuyên bố, còn -(으)ㄹ 거예요 là cách thông thường để nói về kế hoạch. Với câu “Ngày mai tôi sẽ đi chợ”, hãy dùng dạng thứ hai.

제가 하겠습니다. (tôi xung phong) / 내일 갈 거예요. (kế hoạch của tôi)

-(으)ㄹ게요

-(으)ㄹ게요 là lời hứa với người nghe, thân mật và mang tính hội thoại. -겠- là tuyên bố trước mọi người. Cả hai đều nghĩa là “tôi sẽ”, và chọn sai là lỗi về sắc thái trang trọng chứ không phải lỗi ngữ pháp.

제가 하겠습니다. (trong cuộc họp) / 제가 할게요. (với bạn bè)

-(으)ㄹ 것 같다

Khi phỏng đoán, -겠- mang tính tức thời, phản ứng — bạn đang nhìn thấy sự việc. -(으)ㄹ 것 같다 là ý kiến có cân nhắc và dùng được cả khi không có gì trước mắt.

맛있겠어요. (khi nhìn thấy món ăn) / 맛있을 것 같아요. (tôi nghĩ chắc là ngon)

Lưu ý

- X

네, 알습니다.
- O

네, 알겠습니다.

Câu đáp lại một chỉ thị luôn có 겠. 압니다 cũng tồn tại nhưng có nghĩa “tôi biết điều đó như một sự thật”, không phải điều tình huống cần.
- X

내일 친구를 만나겠어요.
- O

내일 친구를 만날 거예요.

-겠- khiến một kế hoạch bình thường nghe như lời tuyên bố trang trọng. Với các sắp xếp hằng ngày, hãy dùng -(으)ㄹ 거예요.
- X

저 커피 마시겠어요. — nói với bạn bè
- O

저 커피 마실게요.

Giữa bạn bè, -(으)ㄹ게요 là cách tự nhiên để nói điều mình sắp làm. -겠- thuộc về bối cảnh trang trọng.